Chi tiết mã HS 8407.21.90

Mã HS	8407.21.90
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện / - Động cơ máy thủy: / - - Động cơ gắn ngoài: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 21:46:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84072190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	10.5	10,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12874
Thuế NK ưu đãi (MFN)	7	7%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12874
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12874
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	4,8	4,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.9	4,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E12151
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12094
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12094
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12094
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12094
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12094
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12094
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	AJ!E12146
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	5	AJ!F12146
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12146

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12146
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12146
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12146
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E12147
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F12147
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12147
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12147
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12147
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12147
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12150
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12100
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12106
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12106
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12106
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12106
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12106
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12106
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12139
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12139
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12139
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12139
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12139
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12139
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12184
VCFTA	2023	2023	5	VC!E12184
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12184

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12184
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12184
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12184
VN-EAEU	2022	2022	1,4	EAV!D12169
VN-EAEU	2023	2023	0,9	EAV!E12169
VN-EAEU	2024	2024	0,5	EAV!F12169
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12169
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12169
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12169
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D12169
AHKFTA	2023	2023	7	AKH!E12169
AHKFTA	2024	2024	7	AKH!F12169
AHKFTA	2025	2025	7	AKH!G12169
AHKFTA	2026	2026	7	AKH!H12169
AHKFTA	2027	2027	7	AKH!I12169
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D12186
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E12186
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F12186
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G12186
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H12186
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I12186
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D12185
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E12185
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F12185
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G12185
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H12185

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I12185
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12132
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12132
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12132
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12132
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12132
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12132
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12132
RCEP A	2022	2022	6,5	RCEPT-A!D12169
RCEP A	2023	2023	6,1	RCEPT-A!E12169
RCEP A	2024	2024	5,6	RCEPT-A!F12169
RCEP A	2025	2025	5,1	RCEPT-A!G12169
RCEP A	2026	2026	4,7	RCEPT-A!H12169
RCEP A	2027	2027	4,2	RCEPT-A!I12169
RCEP B	2022	2022	6,5	B!D12169
RCEP B	2023	2023	6,1	B!E12169
RCEP B	2024	2024	5,6	B!F12169
RCEP B	2025	2025	5,1	B!G12169
RCEP B	2026	2026	4,7	B!H12169
RCEP B	2027	2027	4,2	B!I12169
RCEP C	2022	2022	7	C!D12169
RCEP C	2023	2023	7	C!E12169
RCEP C	2024	2024	7	C!F12169
RCEP C	2025	2025	7	C!G12169
RCEP C	2026	2026	7	C!H12169
RCEP C	2027	2027	7	C!I12169

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	6,6	D!D12168
RCEP D	2023	2023	6,1	D!E12168
RCEP D	2024	2024	5,7	D!F12168
RCEP D	2025	2025	5,3	D!G12168
RCEP D	2026	2026	4,8	D!H12168
RCEP D	2027	2027	4,4	D!I12168
RCEP E	2022	2022	6,5	E!D12172
RCEP E	2023	2023	6,1	E!E12172
RCEP E	2024	2024	5,6	E!F12172
RCEP E	2025	2025	5,1	E!G12172
RCEP E	2026	2026	4,7	E!H12172
RCEP E	2027	2027	4,2	E!I12172
RCEP F	2022	2022	6,5	F!D12169
RCEP F	2023	2023	6,1	F!E12169
RCEP F	2024	2024	5,6	F!F12169
RCEP F	2025	2025	5,1	F!G12169
RCEP F	2026	2026	4,7	F!H12169
RCEP F	2027	2027	4,2	F!I12169
VIFTA	2024	2024	6.3	VI!F11250
VIFTA	2025	2025	5.6	VI!G11250
VIFTA	2026	2026	4.9	VI!H11250
VIFTA	2027	2027	4.2	VI!I11250

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 7%, RCEP (Phụ lục C) 7%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (7%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 7%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8407.21 có 2 dòng thuế; dòng 8407.21.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8407.21.10 Công suất không quá 22,38 kW	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8407.21.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 7% của mã 8407.21.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12874), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.